

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC VLVH KHÓA 83 NĂM 2025

Số: 323/QĐ-TDTTHCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển đại học vừa làm vừa học khóa 83
đợt 1 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 1646/QĐ-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy định phân cấp quản lý công tác tổ chức cán bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 125/QĐ-TDTTHCM ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TDTTHCM ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học vừa làm vừa học khóa 83 năm 2025;

Căn cứ Thông tin tuyển sinh hình thức đào tạo vừa làm vừa học năm 2025 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-TDTTHCM ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc công nhận điểm trúng tuyển đại học vừa làm vừa học khóa 83 đợt 1 năm 2025;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng tuyển sinh đại học vừa làm vừa học khóa 83 năm 2025;

Xét đề nghị của Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh đại học vừa làm vừa học khóa 83 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 247 thí sinh trúng tuyển đại học vừa làm vừa học khóa 83 đợt 1 năm 2025 (có danh sách kèm theo).



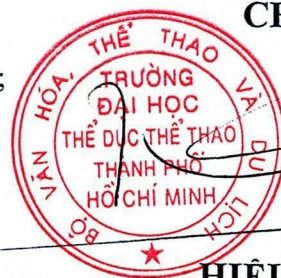
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các thí sinh có tên trong danh sách trúng tuyển làm thủ tục nhập học đúng thời gian quy định trong Giấy báo trúng tuyển của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh đại học vừa làm vừa học khóa 83 năm 2025; Phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế; các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử của Trường (để thông báo);
- Lưu: VT, ĐH, TH(20).

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**



**HIỆU TRƯỞNG
TS. Võ Quốc Thắng**



DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC KHÓA 83 ĐỢT 1 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 323/QĐ-TDTTHCM ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	MSSV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Đối tượng UT	Khu vực UT	Ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu (hệ số 2)	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm	Ghi chú
1	2533020001	TDS.VLVH.01.001	BÙI QUỐC AN	23/06/2007	Nam		2NT	HLTT	T06	Toán	6.7	Địa lí	8.0	17	0.45	32.15	
2	2533020002	TDS.VLVH.01.009	NGUYỄN HOÀNG HỒNG ÂN	29/07/2003	Nữ		3	HLTT	T00	Toán	7.6	Sinh học	9.5	20	0.00	37.10	
3	2533020003	TDS.VLVH.01.574	NGUYỄN THÀNH ÂN	26/11/2003	Nam		3	HLTT	T00	Toán	7.0	Sinh học	7.6	20	0.00	34.60	
4	2533020004	TDS.VLVH.01.011	HOÀNG ĐÌNH ĐỨC ANH	26/04/2007	Nam		3	HLTT	T00	Toán	8.0	Sinh học	7.7	16.5	0.00	32.20	
5	2533020005	TDS.VLVH.01.016	PHẠM NGỌC PHƯƠNG ANH	26/05/2006	Nữ		2	HLTT	T06	Toán	5.5	Địa lí	8.5	11.5	0.25	25.75	
6	2533020006	TDS.VLVH.01.017	PHÙ THỊ LAN ANH	07/09/2006	Nữ		2	HLTT	T06	Toán	6.2	Địa lí	8.4	20	0.18	34.78	
7	2533020007	TDS.VLVH.01.019	TRẦN HOÀNG ANH	10/12/1982	Nam		3	HLTT	T06	Toán	4.7	Địa lí	5.9	17.5	0.00	28.10	
8	2533020008	TDS.VLVH.01.029	NGUYỄN HÀ GIA BẢO	06/02/2007	Nam		2	HLTT	T04	Toán	6.6	Vật lí	7.5	13	0.25	27.35	
9	2533020009	TDS.VLVH.01.034	PHẠM CHÍ BẢO	15/09/2005	Nam		3	HLTT	T06	Toán	6.5	Địa lí	7.9	13.5	0.00	27.90	
10	2533020010	TDS.VLVH.01.036	TRẦN HOÀNG BẢO	20/10/2007	Nam		3	HLTT	T00	Toán	6.4	Sinh học	8.1	13.5	0.00	28.00	
11	2533020011	TDS.VLVH.01.038	VÕ MINH GIA BẢO	14/12/2007	Nam		2NT	HLTT	T01	Toán	7.2	Ngữ Văn	7.4	15	0.50	30.10	
12	2533020012	TDS.VLVH.01.041	NGUYỄN QUỐC BÌNH	28/06/2006	Nam		2NT	HLTT	T04	Toán	6.9	Vật lí	7.5	15.5	0.50	30.40	
13	2533020013	TDS.VLVH.01.042	TRẦN GIA BÌNH	18/10/2007	Nam		2	HLTT	T06	Toán	6.3	Địa lí	7.8	15.5	0.25	29.85	
14	2533020014	TDS.VLVH.01.043	TRẦN VĂN BÌNH	16/07/2006	Nam		2	HLTT	T00	Toán	6.3	Sinh học	6.7	20	0.23	33.23	
15	2533020015	TDS.VLVH.01.044	NGUYỄN MỘNG CẨM	01/02/2007	Nữ		2	HLTT	T00	Toán	7.0	Sinh học	8.1	20	0.16	35.26	
16	2533020016	TDS.VLVH.01.046	NGUYỄN THÀNH CHÁNH	29/09/2006	Nam		2	HLTT	T06	Toán	5.3	Địa lí	8.0	17	0.25	30.55	
17	2533020017	TDS.VLVH.01.048	CAO THỊ KIM CHI	08/09/1991	Nữ		3	HLTT	T06	Toán	7.2	Địa lí	8.0	18	0.00	33.20	
18	2533020018	TDS.VLVH.01.049	NGUYỄN THỊ TRANG CHI	10/06/2003	Nữ		3	HLTT	T04	Toán	7.7	Vật lí	8.5	20	0.00	36.20	
19	2533020019	TDS.VLVH.01.051	PHAN VĂN CHIẾN	22/04/2007	Nam		1	HLTT	T00	Toán	7.9	Sinh học	8.4	14	0.67	30.97	
20	2533020020	TDS.VLVH.01.580	LÊ VĂN CHÍ CÔNG	27/12/2006	Nam		2NT	HLTT	T00	Toán	5.8	Sinh học	7.6	18.5	0.49	32.39	
21	2533020021	TDS.VLVH.01.054	ĐỖ THỊ CÚC	28/01/2007	Nữ		2	HLTT	T06	Toán	7.0	Địa lí	8.8	20	0.14	35.94	
22	2533020022	TDS.VLVH.01.055	ĐIỀU CƯỜNG	02/01/2003	Nam	01	3	HLTT	T06	Toán	6.3	Địa lí	7.3	18.5	1.91	34.01	

STT	MSSV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Đối tượng ƯT	Khu vực ƯT	Ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu (hệ số 2)	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm	Ghi chú
23	2533020023	TDS.VLVH.01.058	NGUYỄN QUỐC MẠNH CƯỜNG	28/01/2002	Nam		3	HLTT	T06	Toán	7.0	Địa lí	6.7	14	0.00	27.70	
24	2533020024	TDS.VLVH.01.059	TRẦN DUY CƯỜNG	28/08/2001	Nam		3	HLTT	T06	Toán	6.4	Địa lí	8.1	17.5	0.00	32.00	
25	2533020025	TDS.VLVH.01.064	NGÔ NHẬT ĐAN	08/11/2004	Nam		3	HLTT	T06	Toán	8.4	Địa lí	7.8	13	0.00	29.20	
26	2533020026	TDS.VLVH.01.065	BÙI HẢI ĐĂNG	27/04/1989	Nam		3	HLTT	T06	Toán	2.9	Địa lí	6.0	20	0.00	28.90	
27	2533020027	TDS.VLVH.01.070	TRẦN HUỖNH CÔNG DANH	18/07/2006	Nam		3	HLTT	T06	Toán	7.1	Địa lí	8.4	16	0.00	31.50	
28	2533020028	TDS.VLVH.01.072	NGUYỄN THỊ HỒNG ĐÀO	24/07/1994	Nữ		3	HLTT	T00	Toán	4.8	Sinh học	5.8	15	0.00	25.60	
29	2533020029	TDS.VLVH.01.074	ĐÀO ĐÌNH ĐẠT	18/09/2007	Nam		1	HLTT	T04	Toán	7.1	Vật lí	7.4	16	0.75	31.25	
30	2533020030	TDS.VLVH.01.076	NGUYỄN LÊ TRUYỀN ĐẠT	29/04/2006	Nam		2	HLTT	T06	Toán	5.8	Địa lí	7.9	17.5	0.25	31.45	
31	2533020031	TDS.VLVH.01.078	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	18/03/2007	Nam		2NT	HLTT	T04	Toán	6.4	Vật lí	8.3	19	0.39	34.09	
32	2533020032	TDS.VLVH.01.083	TRƯƠNG QUANG ĐẠT	22/05/2003	Nam		3	HLTT	T06	Toán	7.7	Địa lí	6.9	19	0.00	33.60	
33	2533020033	TDS.VLVH.01.084	VÕ TẤN ĐẠT	07/09/2007	Nam		2NT	HLTT	T04	Toán	9.6	Vật lí	8.3	16.5	0.26	34.66	
34	2533020034	TDS.VLVH.01.085	VŨ QUỐC ĐẠT	28/11/1996	Nam		3	HLTT	T00	Toán	8.7	Sinh học	9.1	20	0.00	37.80	
35	2533020035	TDS.VLVH.01.090	LÊ THANH DINH	25/06/2004	Nam		2	HLTT	T06	Toán	6.7	Địa lí	6.7	17	0.25	30.65	
36	2533020036	TDS.VLVH.01.094	DƯƠNG CHÍ ĐỒNG	24/12/2007	Nam		2NT	HLTT	T04	Toán	7.1	Vật lí	8.0	17	0.43	32.53	
37	2533020037	TDS.VLVH.01.095	LÝ NGÔ ĐỒNG	28/03/2005	Nữ		3	HLTT	T04	Toán	6.1	Vật lí	7.6	20	0.00	33.70	
38	2533020038	TDS.VLVH.01.101	NGUYỄN VĂN ĐỨC	04/02/2007	Nam		2	HLTT	T01	Toán	7.5	Ngữ Văn	7.7	16	0.23	31.43	
39	2533020039	TDS.VLVH.01.106	NGUYỄN TĂNG ĐOÀN ANH DŨNG	10/11/1989	Nam		3	HLTT	T00	Toán	4.5	Sinh học	7.2	20	0.00	31.70	
40	2533020040	TDS.VLVH.01.108	HUỖNH PHONG DƯƠNG	15/05/2006	Nam		3	HLTT	T06	Toán	6.5	Địa lí	7.0	14.5	0.00	28.00	
41	2533020041	TDS.VLVH.01.109	NGUYỄN ĐẠI DƯƠNG	03/09/1999	Nam		3	HLTT	T01	Toán	6.1	Ngữ Văn	7.5	17	0.00	30.60	
42	2533020042	TDS.VLVH.01.110	NGUYỄN PHAN KHÁNH ĐẠI DƯƠNG	29/12/1991	Nam		3	HLTT	T06	Toán	6.0	Địa lí	5.5	15.5	0.00	27.00	
43	2533020043	TDS.VLVH.01.113	ĐẶNG NHẬT DUY	18/01/2007	Nam		1	HLTT	T04	Toán	8.5	Vật lí	8.6	13.5	0.62	31.22	
44	2533020044	TDS.VLVH.01.584	HỒ TRUNG DUY	16/06/2007	Nam		2	HLTT	T06	Toán	7.4	Địa lí	7.2	15.5	0.25	30.35	
45	2533020045	TDS.VLVH.01.117	NGUYỄN ĐỨC DUY	25/07/2007	Nam		2	HLTT	T06	Toán	6.4	Địa lí	7.1	18.5	0.24	32.24	
46	2533020046	TDS.VLVH.01.121	TRẦN HUỖNH DUY	19/04/1982	Nam		3	HLTT	T00	Toán	5.6	Sinh học	6.1	20	0.00	31.70	
47	2533020047	TDS.VLVH.01.122	TRẦN NGỌC KHÁNH DUY	01/12/2006	Nam		3	HLTT	T04	Toán	7.3	Vật lí	7.5	16	0.00	30.80	
48	2533020048	TDS.VLVH.01.124	ĐẶNG THỊ MỸ DUYỀN	14/07/2003	Nữ		3	HLTT	T06	Toán	8.3	Địa lí	8.6	20	0.00	36.90	

THẺ
TR
ĐẠI
HỌC
THÁI
HỒ C

JSR

STT	MSSV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Đối tượng U.T	Khu vực U.T	Ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu (hệ số 2)	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm	Ghi chú
49	2533020049	TDS.VLVH.01.136	VŨ LÊ HỒNG HẢI	23/02/2007	Nam		2NT	HLTT	T04	Toán	7.2	Vật lí	9.1	20	0.25	36.55	
50	2533020050	TDS.VLVH.01.137	VŨ VĂN HẢI	22/08/2005	Nam		3	HLTT	T06	Toán	7.7	Địa lí	7.6	14	0.00	29.30	
51	2533020051	TDS.VLVH.01.140	VŨ NGỌC HÂN	20/06/2006	Nữ		2	HLTT	T00	Toán	7.3	Sinh học	7.5	20	0.17	34.97	
52	2533020052	TDS.VLVH.01.147	NGUYỄN NHẬT HẢO	05/08/2004	Nam	03d	3	HLTT	T06	Toán	5.5	Địa lí	8.8	19	1.65	34.95	
53	2533020053	TDS.VLVH.01.150	LẠI PHƯỚC HẬU	15/01/2007	Nam		2	HLTT	T00	Toán	8.5	Sinh học	8.9	19	0.10	36.50	
54	2533020054	TDS.VLVH.01.161	HUỲNH THỊ KIM HOA	13/06/2006	Nữ		3	HLTT	T06	Toán	4.3	Địa lí	6.4	20	0.00	30.70	
55	2533020055	TDS.VLVH.01.163	DIỄN TIẾN HOÀ	16/08/2003	Nam	06a	3	HLTT	T04	Toán	5.9	Vật lí	8.5	17	0.95	32.35	
56	2533020056	TDS.VLVH.01.166	ĐƯỜNG MINH HOÀNG	16/09/2002	Nam		3	HLTT	T04	Toán	8.1	Vật lí	8.6	20	0.00	36.70	
57	2533020057	TDS.VLVH.01.168	NGUYỄN ANH HỒNG HOÀNG	01/02/2001	Nam		3	HLTT	T06	Toán	7.2	Địa lí	7.2	18.5	0.00	32.90	
58	2533020058	TDS.VLVH.01.575	QUÁCH THANH HOÀNG	26/03/2007	Nam		3	HLTT	T06	Toán	9.2	Địa lí	8.9	17	0.00	35.10	
59	2533020059	TDS.VLVH.01.174	VŨ HUY HOÀNG	01/01/2007	Nam		2	HLTT	T04	Toán	6.5	Vật lí	8.9	14.5	0.25	30.15	
60	2533020060	TDS.VLVH.01.177	LÊ MINH HÙNG	10/07/2007	Nam		3	HLTT	T00	Toán	7.2	Sinh học	7.7	18	0.00	32.90	
61	2533020061	TDS.VLVH.01.179	LONG KHÁNH HÙNG	30/01/2007	Nam		2NT	HLTT	T00	Toán	6.7	Sinh học	7.5	16.5	0.50	31.20	
62	2533020062	TDS.VLVH.01.180	PHAN QUỐC HÙNG	25/05/2003	Nam		3	HLTT	T06	Toán	6.8	Địa lí	8.2	18.5	0.00	33.50	
63	2533020063	TDS.VLVH.01.184	HOÀNG MẠNH HÙNG	07/10/2007	Nam		2NT	HLTT	T06	Toán	7.7	Địa lí	7.2	16	0.47	31.37	
64	2533020064	TDS.VLVH.01.185	HUỲNH NGỌC HÙNG	19/11/2007	Nam		2	HLTT	T04	Toán	5.1	Vật lí	7.0	17.5	0.25	29.85	
65	2533020065	TDS.VLVH.01.190	NGUYỄN THÀNH LIÊN HƯƠNG	27/03/1993	Nữ		3	HLTT	T06	Toán	4.5	Địa lí	6.4	12.5	0.00	23.40	
66	2533020066	TDS.VLVH.01.191	LÊ CÔNG HỮU	23/07/2005	Nam		2	HLTT	T06	Toán	7.5	Địa lí	7.7	20	0.16	35.36	
67	2533020067	TDS.VLVH.01.195	ĐẶNG QUỐC HUY	05/08/1998	Nam		3	HLTT	T06	Toán	6.0	Địa lí	8.3	14.5	0.00	28.80	
68	2533020068	TDS.VLVH.01.196	ĐOÀN VŨ ĐỨC HUY	28/01/2007	Nam		1	HLTT	T00	Toán	7.1	Sinh học	7.8	15.5	0.74	31.14	
69	2533020069	TDS.VLVH.01.197	DƯƠNG ĐĂNG HUY	13/08/2007	Nam		3	HLTT	T06	Toán	6.8	Địa lí	9.3	15	0.00	31.10	
70	2533020070	TDS.VLVH.01.198	DƯƠNG QUANG HUY	14/09/1997	Nam		3	HLTT	T01	Toán	7.5	Ngữ Văn	7.1	16.5	0.00	31.10	
71	2533020071	TDS.VLVH.01.202	LÊ NHỰT HUY	04/03/2006	Nam		2NT	HLTT	T06	Toán	8.0	Địa lí	8.5	17.5	0.32	34.32	
72	2533020072	TDS.VLVH.01.583	LÝ QUỐC HUY	17/05/2002	Nam		3	HLTT	T01	Toán	5.1	Ngữ Văn	6.5	15.5	0.00	27.10	
73	2533020073	TDS.VLVH.01.203	NGUYỄN GIA HUY	04/04/2001	Nam		3	HLTT	T04	Toán	8.1	Vật lí	7.7	17	0.00	32.80	
74	2533020074	TDS.VLVH.01.206	NGUYỄN QUỐC HUY	15/11/2002	Nam		3	HLTT	T06	Toán	6.2	Địa lí	7.7	17.5	0.00	31.40	

STT	MSSV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Đối tượng U.T	Khu vực U.T	Ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Môn 1			Môn 2		Điểm năng khiếu (hệ số 2)	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm	Ghi chú
75	2533020075	TDS.VLVH.01.215	KIM THỊ HUYỀN	28/04/2003	Nữ	06	3	HLTT	T00	Toán	5.2	Sinh học	7.7	20	0.95	33.85		
76	2533020076	TDS.VLVH.01.216	NGUYỄN MINH HY	20/08/2000	Nam		3	HLTT	T00	Toán	6.6	Sinh học	8.7	16	0.00	31.30		
77	2533020077	TDS.VLVH.01.218	TRẦN LÂM KHA	05/11/1999	Nam		3	HLTT	T06	Toán	5.0	Địa lí	7.4	17	0.00	29.40		
78	2533020078	TDS.VLVH.01.220	HUỲNH NGỌC BẢO KHANG	05/09/1998	Nam		3	HLTT	T06	Toán	5.1	Địa lí	7.7	20	0.00	32.80		
79	2533020079	TDS.VLVH.01.223	NGUYỄN PHẠM QUỐC KHANG	21/09/1996	Nam		3	HLTT	T04	Toán	3.9	Vật lí	5.8	20	0.00	29.70		
80	2533020080	TDS.VLVH.01.224	NGUYỄN TÂN PHÚC AN KHANG	05/04/2007	Nam		3	HLTT	T00	Toán	7.2	Sinh học	7.7	14	0.00	28.90		
81	2533020081	TDS.VLVH.01.225	LÊ CÔNG KHANH	26/06/2007	Nam		3	HLTT	T00	Toán	8.5	Sinh học	9.2	18.5	0.00	36.20		
82	2533020082	TDS.VLVH.01.227	ĐẶNG KHẮC ĐẶNG KHÁNH	02/01/2007	Nam		3	HLTT	T01	Toán	7.0	Ngữ Văn	7.4	20	0.00	34.40		
83	2533020083	TDS.VLVH.01.235	NGUYỄN NGỌC ĐĂNG KHOA	31/01/2007	Nam		2	HLTT	T04	Toán	6.7	Vật lí	7.5	16.5	0.25	30.95		
84	2533020084	TDS.VLVH.01.237	NGUYỄN TÂN KHOA	05/04/2001	Nam		3	HLTT	T04	Toán	5.6	Vật lí	7.5	19	0.00	32.10		
85	2533020085	TDS.VLVH.01.238	PHẠM ANH KHOA	10/03/1985	Nam		3	HLTT	T06	Toán	5.9	Địa lí	7.7	20	0.00	33.60		
86	2533020086	TDS.VLVH.01.239	PHAN ĐÌNH KHOA	11/08/2002	Nam		3	HLTT	T00	Toán	5.2	Sinh học	7.7	15.5	0.00	28.40		
87	2533020087	TDS.VLVH.01.240	THÁI ANH KHOA	22/07/2007	Nam		3	HLTT	T01	Toán	7.4	Ngữ Văn	8.2	20	0.00	35.60		
88	2533020088	TDS.VLVH.01.241	TRẦN NGUYỄN MINH KHOA	09/05/2007	Nam		2NT	HLTT	T00	Toán	6.4	Sinh học	8.1	17	0.47	31.97		
89	2533020089	TDS.VLVH.01.244	LÊ HOÀNG KHÔI	17/12/2004	Nam		3	HLTT	T06	Toán	6.7	Địa lí	8.7	20	0.00	35.40		
90	2533020090	TDS.VLVH.01.246	NGUYỄN ANH KHÔI	11/02/2007	Nam		3	HLTT	T00	Toán	5.0	Sinh học	6.7	16	0.00	27.70		
91	2533020091	TDS.VLVH.01.248	NGUYỄN TRẦN ĐĂNG KHÔI	19/10/2007	Nam		2	HLTT	T06	Toán	7.6	Địa lí	8.1	20	0.14	35.84		
92	2533020092	TDS.VLVH.01.252	NGUYỄN KHƯƠNG	27/11/1996	Nam		3	HLTT	T00	Toán	5.6	Sinh học	6.7	13	0.00	25.30		
93	2533020093	TDS.VLVH.01.255	ĐỖ ANH KIẾT	15/01/2002	Nam		3	HLTT	T01	Toán	6.4	Ngữ Văn	7.1	17	0.00	30.50		
94	2533020094	TDS.VLVH.01.261	NGUYỄN VŨ LÂM	25/04/2003	Nam		2	HLTT	T01	Toán	6.8	Ngữ Văn	7.6	20	0.19	34.59		
95	2533020095	TDS.VLVH.01.264	NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN	20/02/1990	Nữ		3	HLTT	T00	Toán	4.3	Sinh học	6.0	16	0.00	26.30		
96	2533020096	TDS.VLVH.01.267	NGUYỄN THỊ THUỶ LINH	24/03/2005	Nữ		2	HLTT	T06	Toán	7.2	Địa lí	7.4	20	0.18	34.78		
97	2533020097	TDS.VLVH.01.578	ĐÌNH TRẦN THANH LOAN	14/12/2002	Nữ		3	HLTT	T01	Toán	5.0	Ngữ Văn	7.3	13	0.00	25.30		
98	2533020098	TDS.VLVH.01.269	NGUYỄN THỊ LOAN	18/07/1991	Nữ		3	HLTT	T00	Toán	6.6	Sinh học	6.8	17.5	0.00	30.90		
99	2533020099	TDS.VLVH.01.276	KHÔNG TRẦN MINH LONG	01/08/2006	Nam		2	HLTT	T06	Toán	7.3	Địa lí	7.8	19	0.18	34.28		
100	2533020100	TDS.VLVH.01.283	MAI VĂN LƯỢNG	15/10/1988	Nam		3	HLTT	T00	Toán	5.0	Sinh học	7.2	13.5	0.00	25.70		

HẠC
G
C
TH
O
NH
H

Handwritten signature

STT	MSSV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Đối tượng UT	Khu vực UT	Ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu (hệ số 2)	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm	Ghi chú
101	2533020101	TDS.VLVH.01.284	HUỖNH THỊ CẨM LY	31/12/2007	Nữ		3	HLTT	T01	Toán	6.5	Ngữ Văn	7.8	20	0.00	34.30	
102	2533020102	TDS.VLVH.01.289	LẠI THỊ TRÀ MI	24/05/2007	Nữ		3	HLTT	T00	Toán	8.1	Sinh học	8.8	20	0.00	36.90	
103	2533020103	TDS.VLVH.01.294	DANH THỊ KIỀU MY	11/01/2004	Nữ	06a	3	HLTT	T06	Toán	3.8	Địa lí	6.3	20	1.00	31.10	
104	2533020104	TDS.VLVH.01.296	LƯU KỲ NAM	23/03/2007	Nam		1	HLTT	T04	Toán	6.3	Vật lí	6.5	15	0.75	28.55	
105	2533020105	TDS.VLVH.01.297	NGUYỄN CẢNH NAM	09/03/2005	Nam		3	HLTT	T00	Toán	7.7	Sinh học	9.0	15	0.00	31.70	
106	2533020106	TDS.VLVH.01.300	NGUYỄN VIỆT NAM	03/12/2007	Nam		2	HLTT	T00	Toán	6.7	Sinh học	9.1	16.5	0.20	32.50	
107	2533020107	TDS.VLVH.01.301	PHẠM HỒ BÌNH NAM	02/10/2005	Nam		3	HLTT	T06	Toán	6.5	Địa lí	8.8	18	0.00	33.30	
108	2533020108	TDS.VLVH.01.303	VŨ ĐẶNG NHẬT NAM	22/02/2004	Nam		3	HLTT	T06	Toán	5.2	Địa lí	6.9	17	0.00	29.10	
109	2533020109	TDS.VLVH.01.304	LÊ THỊ THUÝ NGÀ	11/01/2000	Nữ		3	HLTT	T01	Toán	5.2	Ngữ Văn	7.1	17	0.00	29.30	
110	2533020110	TDS.VLVH.01.306	CÙ THỊ MAI NGÂN	17/02/2007	Nữ		1	HLTT	T06	Toán	6.8	Địa lí	7.9	14.5	0.75	29.95	
111	2533020111	TDS.VLVH.01.309	NGÔ THỊ NGÂN	06/09/2007	Nữ		2NT	HLTT	T06	Toán	7.5	Địa lí	8.5	20	0.27	36.27	
112	2533020112	TDS.VLVH.01.315	TRẦN VĂN NGHĨA	20/09/2004	Nam		3	HLTT	T00	Toán	7.6	Sinh học	8.2	16	0.00	31.80	
113	2533020113	TDS.VLVH.01.322	TÂN THỊ NHƯ NGỌC	09/03/2007	Nữ		2NT	HLTT	T06	Toán	6.8	Địa lí	8.8	12	0.50	28.10	
114	2533020114	TDS.VLVH.01.581	TẶNG TÂN NGUYỄN	12/01/2003	Nam		3	HLTT	T04	Toán	5.4	Vật lí	8.9	18.5	0.00	32.80	
115	2533020115	TDS.VLVH.01.335	PHẠM THIÊN NHÂN	04/07/2004	Nam		3	HLTT	T00	Toán	6.2	Sinh học	7.8	20	0.00	34.00	
116	2533020116	TDS.VLVH.01.338	DƯƠNG THANH NHẬT	10/03/2000	Nam		3	HLTT	T00	Toán	6.8	Sinh học	7.7	18.5	0.00	33.00	
117	2533020117	TDS.VLVH.01.342	NGUYỄN HUỖNH NHƯ	30/08/2006	Nữ		3	HLTT	T06	Toán	8.0	Địa lí	8.4	20	0.00	36.40	
118	2533020118	TDS.VLVH.01.345	CAO THUẬN PHÁT	13/09/2007	Nam		2NT	HLTT	T04	Toán	5.4	Vật lí	6.6	16	0.50	28.50	
119	2533020119	TDS.VLVH.01.355	NGUYỄN ĐĂNG PHI	19/06/2005	Nam		1	HLTT	T06	Toán	6.6	Địa lí	7.7	14.5	0.75	29.55	
120	2533020120	TDS.VLVH.01.356	NGUYỄN THÊ PHI	12/04/2006	Nam		2NT	HLTT	T06	Toán	5.9	Địa lí	7.3	17.5	0.50	31.20	
121	2533020121	TDS.VLVH.01.359	HÀ THANH PHONG	20/06/2007	Nam		2NT	HLTT	T06	Toán	7.9	Địa lí	8.4	20	0.25	36.55	
122	2533020122	TDS.VLVH.01.364	ĐỖ ĐẠI PHÚ	12/03/2007	Nam		3	HLTT	T06	Toán	6.8	Địa lí	8.2	13	0.00	28.00	
123	2533020123	TDS.VLVH.01.367	LÊ THANH PHÚ	01/09/2007	Nam		2NT	HLTT	T01	Toán	8.1	Ngữ Văn	8.4	17	0.33	33.83	
124	2533020124	TDS.VLVH.01.371	PHAN VŨ THIÊN PHÚ	18/09/2007	Nam		2NT	HLTT	T00	Toán	6.9	Sinh học	8.8	15.5	0.44	31.64	
125	2533020125	TDS.VLVH.01.373	ĐÀM TRỌNG PHÚC	26/05/2006	Nam		1	HLTT	T00	Toán	7.0	Sinh học	8.1	18.5	0.57	34.17	
126	2533020126	TDS.VLVH.01.376	TẶNG VĨNH PHÚC	25/11/2005	Nam		3	HLTT	T06	Toán	7.3	Địa lí	7.4	15.5	0.00	30.20	

STT	MSSV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Đối tượng U.T	Khu vực U.T	Ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu (hệ số 2)	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm	Ghi chú
127	2533020127	TDS.VLVH.01.378	ĐỖ MAI PHƯƠNG	27/09/2004	Nữ		3	HLTT	T00	Toán	7.3	Sinh học	8.1	20	0.00	35.40	
128	2533020128	TDS.VLVH.01.380	LỮ THỊ PHƯƠNG	27/10/2002	Nữ	03	3	HLTT	T00	Toán	6.9	Sinh học	8.6	20	1.20	36.70	
129	2533020129	TDS.VLVH.01.384	NGÔ TRẦN PUTIN	23/05/2006	Nam		2NT	HLTT	T04	Toán	5.2	Vật lí	8.0	17.5	0.50	31.20	
130	2533020130	TDS.VLVH.01.389	NGÔ MINH QUÂN	19/04/2006	Nam		3	HLTT	T06	Toán	7.4	Địa lí	8.5	10.5	0.00	26.40	
131	2533020131	TDS.VLVH.01.397	NGUYỄN MINH NHẬT QUANG	11/04/1994	Nam		3	HLTT	T04	Toán	7.4	Vật lí	8.7	20	0.00	36.10	
132	2533020132	TDS.VLVH.01.398	NGUYỄN TRẦN HỒNG QUANG	18/09/2000	Nam		3	HLTT	T00	Toán	7.9	Sinh học	7.9	14.5	0.00	30.30	
133	2533020133	TDS.VLVH.01.399	TRẦN VY QUẢNG	31/07/2007	Nam		2NT	HLTT	T06	Toán	6.9	Địa lí	7.8	16	0.49	31.19	
134	2533020134	TDS.VLVH.01.400	LÊ NGỌC TẤN QUỐC	06/10/2007	Nam		2NT	HLTT	T04	Toán	6.1	Vật lí	7.5	16	0.50	30.10	
135	2533020135	TDS.VLVH.01.401	TRẦN VỆ QUỐC	08/03/2004	Nam		3	HLTT	T00	Toán	7.3	Sinh học	8.0	17.5	0.00	32.80	
136	2533020136	TDS.VLVH.01.402	NGUYỄN VÕ MINH QUÝ	23/05/2000	Nam		3	HLTT	T00	Toán	7.4	Sinh học	7.2	16.5	0.00	31.10	
137	2533020137	TDS.VLVH.01.403	NGUYỄN THỊ THẢO QUYÊN	10/11/1991	Nữ		3	HLTT	T01	Toán	6.7	Ngữ Văn	7.3	13.5	0.00	27.50	
138	2533020138	TDS.VLVH.01.405	BÙI MINH QUỲNH	16/02/2007	Nam		2	HLTT	T06	Toán	6.3	Địa lí	6.0	12.5	0.25	25.05	
139	2533020139	TDS.VLVH.01.406	LÔI NGỌC QUỲNH	13/04/2007	Nữ		2	HLTT	T00	Toán	6.3	Sinh học	7.3	20	0.21	33.81	
140	2533020140	TDS.VLVH.01.414	NGUYỄN VĂN SANG	21/08/2007	Nam		2NT	HLTT	T06	Toán	8.1	Địa lí	7.9	18	0.33	34.33	
141	2533020141	TDS.VLVH.01.416	NGUYỄN ĐÌNH SÁNG	19/11/2007	Nam		1	HLTT	T06	Toán	5.6	Địa lí	7.3	17.5	0.75	31.15	
142	2533020142	TDS.VLVH.01.417	NGUYỄN DUY SÁNG	02/06/2005	Nam		3	HLTT	T06	Toán	6.8	Địa lí	8.6	15.5	0.00	30.90	
143	2533020143	TDS.VLVH.01.419	K' SAO	26/04/2007	Nam		2NT	HLTT	T01	Toán	6.1	Ngữ Văn	6.7	17	0.50	30.30	
144	2533020144	TDS.VLVH.01.423	ĐÀO NGỌC THÁI SƠN	05/07/2006	Nam		2	HLTT	T06	Toán	6.5	Địa lí	6.9	16	0.25	29.65	
145	2533020145	TDS.VLVH.01.424	DƯƠNG THANH SƠN	19/01/2001	Nam		3	HLTT	T06	Toán	5.7	Địa lí	6.5	16.5	0.00	28.70	
146	2533020146	TDS.VLVH.01.425	NGUYỄN HOÀNG SƠN	19/08/2005	Nam		3	HLTT	T00	Toán	6.9	Sinh học	7.4	20	0.00	34.30	
147	2533020147	TDS.VLVH.01.426	NGUYỄN HOÀNG SƠN	10/12/2005	Nam		3	HLTT	T01	Toán	6.6	Ngữ Văn	7.5	20	0.00	34.10	
148	2533020148	TDS.VLVH.01.429	HOÀNG ÁNH NGỌC SƯƠNG	08/08/2007	Nữ		2	HLTT	T00	Toán	6.4	Sinh học	7.6	14.5	0.25	28.75	
149	2533020149	TDS.VLVH.01.434	NGÔ VĂN TÀI	25/07/1989	Nam		3	HLTT	T06	Toán	5.3	Địa lí	7.6	16.5	0.00	29.40	
150	2533020150	TDS.VLVH.01.435	NGUYỄN TẤN TÀI	05/07/2007	Nam		3	HLTT	T00	Toán	5.8	Sinh học	9.5	17	0.00	32.30	
151	2533020151	TDS.VLVH.01.436	NGUYỄN TẤN TÀI	23/10/2007	Nam		2NT	HLTT	T06	Toán	7.0	Địa lí	7.5	17	0.47	31.97	
152	2533020152	TDS.VLVH.01.440	NGUYỄN MINH TÂM	16/10/2002	Nam		3	HLTT	T06	Toán	6.8	Địa lí	8.2	18	0.00	33.00	



STT	MSSV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Đối tượng U.T	Khu vực U.T	Ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu (hệ số 2)	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm	Ghi chú
153	2533020153	TDS.VLVH.01.441	NGUYỄN QUANG TÂM	29/08/2007	Nam		2	HLTT	T06	Toán	7.7	Địa lí	7.6	17.5	0.20	33.00	
154	2533020154	TDS.VLVH.01.446	VI LÂM TÂN	27/12/2007	Nam	06a	1	HLTT	T06	Toán	7.0	Địa lí	7.5	15	1.75	31.25	
155	2533020155	TDS.VLVH.01.447	NGUYỄN NGỌC TÂN	17/10/2005	Nam		2	HLTT	T06	Toán	6.7	Địa lí	8.9	20	0.15	35.75	
156	2533020156	TDS.VLVH.01.449	BÙI TRỌNG THÁI	15/08/1994	Nam		3	HLTT	T00	Toán	6.6	Sinh học	6.9	20	0.00	33.50	
157	2533020157	TDS.VLVH.01.453	HUỖNH LÊ NGỌC THẮNG	19/11/2007	Nam		3	HLTT	T00	Toán	7.4	Sinh học	8.1	17	0.00	32.50	
158	2533020158	TDS.VLVH.01.454	ĐẶNG THỊ KIM THANH	28/03/1999	Nữ		3	HLTT	T06	Toán	6.3	Địa lí	7.4	20	0.00	33.70	
159	2533020159	TDS.VLVH.01.455	ĐỖ HOÀNG THANH	07/07/2007	Nam		2	HLTT	T01	Toán	6.2	Ngữ Văn	6.8	20	0.23	33.23	
160	2533020160	TDS.VLVH.01.457	NGUYỄN NHẬT THANH	26/11/1980	Nam		3	HLTT	T00	Toán	4.6	Sinh học	5.2	20	0.00	29.80	
161	2533020161	TDS.VLVH.01.460	TRẦN MINH THÀNH	01/01/1992	Nam		3	HLTT	T04	Toán	4.8	Vật lí	7.0	20	0.00	31.80	
162	2533020162	TDS.VLVH.01.463	VÕ MINH THẠO	26/06/2007	Nam		2NT	HLTT	T06	Toán	7.4	Địa lí	8.0	15.5	0.46	31.36	
163	2533020163	TDS.VLVH.01.467	TỔNG BẢO THỊ	27/09/2004	Nữ		3	HLTT	T00	Toán	7.7	Sinh học	9.2	11.5	0.00	28.40	
164	2533020164	TDS.VLVH.01.474	ĐÀO GIA THỌ	19/12/2007	Nam		2	HLTT	T04	Toán	7.1	Vật lí	7.9	14	0.25	29.25	
165	2533020165	TDS.VLVH.01.476	VÕ THỊ KIM THOA	18/03/1998	Nữ		3	HLTT	T06	Toán	7.1	Địa lí	7.6	20	0.00	34.70	
166	2533020166	TDS.VLVH.01.479	THỊ MỸ THU	01/01/2006	Nữ	06a	3	HLTT	T01	Toán	7.2	Ngữ Văn	8.7	20	0.55	36.45	
167	2533020167	TDS.VLVH.01.483	NGUYỄN THỊ MINH THƯ	16/02/2006	Nữ		2	HLTT	T06	Toán	8.3	Địa lí	8.8	20	0.10	37.20	
168	2533020168	TDS.VLVH.01.485	VŨ THỊ ANH THƯ	16/07/2001	Nữ		3	HLTT	T00	Toán	5.9	Sinh học	8.4	20	0.00	34.30	
169	2533020169	TDS.VLVH.01.489	NGUYỄN THANH THUẬN	21/01/2006	Nam		2	HLTT	T06	Toán	6.9	Địa lí	7.9	17	0.22	32.02	
170	2533020170	TDS.VLVH.01.571	TRẦN ĐỨC THUẬN	08/02/1985	Nam		3	HLTT	T06	Toán	5.5	Địa lí	7.3	16.5	0.00	29.30	
171	2533020171	TDS.VLVH.01.491	NGUYỄN HOÀNG THƯƠNG	22/02/1988	Nam		2NT	HLTT	T00	Toán	6.5	Sinh học	9.4	17.5	0.36	33.76	
172	2533020172	TDS.VLVH.01.494	ĐOÀN THỊ MỸ TIỀN	03/07/2000	Nữ		3	HLTT	T04	Toán	7.4	Vật lí	8.5	20	0.00	35.90	
173	2533020173	TDS.VLVH.01.495	LA CẨM TIỀN	04/12/2007	Nữ		2	HLTT	T06	Toán	6.5	Địa lí	7.9	14.5	0.25	29.15	
174	2533020174	TDS.VLVH.01.496	DƯƠNG MINH TIỀN	05/10/1999	Nam		3	HLTT	T06	Toán	7.3	Địa lí	7.3	18.5	0.00	33.10	
175	2533020175	TDS.VLVH.01.497	HOÀNG MINH TIỀN	22/02/2007	Nam		2NT	HLTT	T04	Toán	5.0	Vật lí	7.4	18.5	0.50	31.40	
176	2533020176	TDS.VLVH.01.498	NGUYỄN QUỐC TIỀN	26/02/2007	Nam		3	HLTT	T06	Toán	7.7	Địa lí	8.3	19	0.00	35.00	
177	2533020177	TDS.VLVH.01.499	HÀ NGỌC TIỀN	27/12/1999	Nam		3	HLTT	T06	Toán	6.1	Địa lí	7.9	17	0.00	31.00	
178	2533020178	TDS.VLVH.01.500	CAO NGUYỄN TRUNG TÍN	31/01/2007	Nam		2NT	HLTT	T00	Toán	6.1	Sinh học	7.8	17.5	0.49	31.89	

STT	MSSV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Đối tượng U.T	Khu vực U.T	Ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu (hệ số 2)	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm	Ghi chú
179	2533020179	TDS.VLVH.01.502	HUỶNH TRUNG TÍN	02/08/1999	Nam		3	HLTT	T00	Toán	8.9	Sinh học	8.2	15.5	0.00	32.60	
180	2533020180	TDS.VLVH.01.503	NGUYỄN THANH TOÀN	01/01/2003	Nam		3	HLTT	T00	Toán	5.6	Sinh học	7.2	15.5	0.00	28.30	
181	2533020181	TDS.VLVH.01.505	HOÀNG PHẠM QUỲNH TRÂM	01/01/2006	Nữ		1	HLTT	T04	Toán	5.9	Vật lí	7.3	15.5	0.75	29.45	
182	2533020182	TDS.VLVH.01.572	NGUYỄN THỊ NGỌC TRẦN	20/09/2007	Nữ		2NT	HLTT	T01	Toán	7.0	Ngữ Văn	7.6	19	0.39	33.99	
183	2533020183	TDS.VLVH.01.510	HUỶNH THIÊN TRÍ	05/10/2007	Nam		2	HLTT	T06	Toán	8.9	Địa lí	9.1	18.5	0.09	36.59	
184	2533020184	TDS.VLVH.01.511	LÊ HUỶNH QUANG TRÍ	26/11/2006	Nam		2	HLTT	T06	Toán	7.7	Địa lí	8.3	14.5	0.23	30.73	
185	2533020185	TDS.VLVH.01.518	LÊ ĐÌNH TRỌNG	19/02/1996	Nam		3	HLTT	T04	Toán	5.6	Vật lí	6.1	15.5	0.00	27.20	
186	2533020186	TDS.VLVH.01.521	NGUYỄN MẬU TRUNG	14/01/2007	Nam		2	HLTT	T06	Toán	8.5	Địa lí	8.7	17	0.14	34.34	
187	2533020187	TDS.VLVH.01.576	NGUYỄN THÀNH TRUNG	24/06/2005	Nam		3	HLTT	T00	Toán	7.3	Sinh học	6.7	16	0.00	30.00	
188	2533020188	TDS.VLVH.01.526	NGUYỄN MINH TRƯỜNG	08/02/2007	Nam		2NT	HLTT	T06	Toán	5.7	Địa lí	8.1	15.5	0.50	29.80	
189	2533020189	TDS.VLVH.01.528	TRỊNH DUY TRƯỜNG	30/03/2007	Nam		2NT	HLTT	T06	Toán	7.4	Địa lí	7.5	17.5	0.42	32.82	
190	2533020190	TDS.VLVH.01.530	VŨ PHẠM XUÂN TRƯỜNG	25/09/2007	Nam		3	HLTT	T06	Toán	6.4	Địa lí	7.3	17	0.00	30.70	
191	2533020191	TDS.VLVH.01.534	NGUYỄN KHANH TÚ	13/10/1992	Nam		3	HLTT	T00	Toán	2.2	Sinh học	5.0	16.5	0.00	23.70	
192	2533020192	TDS.VLVH.01.535	PHẠM TUẤN	17/04/1995	Nam		3	HLTT	T00	Toán	5.1	Sinh học	6.1	20	0.00	31.20	
193	2533020193	TDS.VLVH.01.536	BẠCH HOÀNG ANH TUẤN	24/02/2007	Nam		1	HLTT	T04	Toán	6.5	Vật lí	6.9	17.5	0.75	31.65	
194	2533020194	TDS.VLVH.01.541	PHẠM NGÔ THÁI TUẤN	15/01/2007	Nam		2NT	HLTT	T06	Toán	7.2	Địa lí	7.6	20	0.35	35.15	
195	2533020195	TDS.VLVH.01.547	NGUYỄN VÕ ANH TUYỀN	30/04/1998	Nam		3	HLTT	T00	Toán	5.7	Sinh học	6.2	17.5	0.00	29.40	
196	2533020196	TDS.VLVH.01.552	TRẦN ĐỨC VĂN	07/08/2006	Nam		3	HLTT	T04	Toán	8.7	Vật lí	9.3	20	0.00	38.00	
197	2533020197	TDS.VLVH.01.553	ĐINH THẾP VIỆT	10/01/2004	Nam	01	3	HLTT	T09	Toán	5.5	Sinh học	7.0	18.5	2.00	33.00	
198	2533020198	TDS.VLVH.01.559	NGUYỄN TRÍ VINH	09/04/2002	Nam		3	HLTT	T00	Toán	6.1	Sinh học	8.7	20	0.00	34.80	
199	2533020199	TDS.VLVH.01.562	TRẦN ANH VŨ	01/01/2005	Nam		3	HLTT	T06	Toán	6.3	Địa lí	8.0	18.5	0.00	32.80	
200	2533020200	TDS.VLVH.01.565	NGUYỄN LÊ NGỌC VY	17/11/2003	Nữ		3	HLTT	T00	Toán	8.0	Sinh học	9.4	20	0.00	37.40	
201	2533020201	TDS.VLVH.01.566	THẠCH THỊ TUYẾT XUÂN	12/01/2000	Nữ		3	HLTT	T00	Toán	7.1	Sinh học	7.3	19.5	0.00	33.90	
202	2533020202	TDS.VLVH.01.568	NGUYỄN HOÀNG YẾN	16/08/1992	Nữ		3	HLTT	T04	Toán	5.5	Vật lí	8.0	20	0.00	33.50	
203	2533020203	TDS.VLVH.01.569	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	13/02/2007	Nữ		2NT	HLTT	T01	Toán	4.8	Ngữ Văn	6.6	15.5	0.50	27.40	
204	2533010001	TDS.VLVH.01.012	LƯU BẢO ANH	08/06/2007	Nam		3	QLTDDT	T06	Toán	6.4	Địa lí	7.1	20	0.00	33.50	

TH
NG
QC
ĐT
PH
MIN

Handwritten signature

STT	MSSV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Đối tượng U.T	Khu vực U.T	Ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu (hệ số 2)	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm	Ghi chú
205	2533010002	TDS.VLVH.01.023	VŨ THỊ NGỌC ÁNH	28/12/0007	Nữ		1	QLTDTT	T04	Toán	6.8	Vật lí	7.0	15.5	0.75	30.05	
206	2533010003	TDS.VLVH.01.053	NGUYỄN TIẾN CHUNG	07/08/1981	Nam	03d	3	QLTDTT	T04	Toán	8.9	Vật lí	8.3	12.5	1.75	31.45	
207	2533010004	TDS.VLVH.01.062	NGUYỄN QUỐC ĐẠI	20/03/2007	Nam		3	QLTDTT	T00	Toán	5.8	Sinh học	8.0	15.5	0.00	29.30	
208	2533010005	TDS.VLVH.01.103	VŨ HÀ MINH ĐỨC	13/05/2003	Nam		3	QLTDTT	T00	Toán	6.7	Sinh học	6.6	20	0.00	33.30	
209	2533010006	TDS.VLVH.01.131	NGUYỄN THANH HẢI	13/04/1985	Nam		3	QLTDTT	T04	Toán	8.2	Vật lí	8.6	17.5	0.00	34.30	
210	2533010007	TDS.VLVH.01.173	VÕ CÔNG HOÀNG	10/04/2003	Nam		3	QLTDTT	T01	Toán	7.0	Ngữ Văn	6.2	18	0.00	31.20	
211	2533010008	TDS.VLVH.01.186	LÊ VĂN HUNG	27/08/1994	Nam		3	QLTDTT	T04	Toán	6.2	Vật lí	5.9	19	0.00	31.10	
212	2533010009	TDS.VLVH.01.214	HUỖNH THỊ NGỌC HUYỀN	19/01/1982	Nữ		3	QLTDTT	T04	Toán	5.0	Vật lí	6.4	20	0.00	31.40	
213	2533010010	TDS.VLVH.01.221	HUỖNH THẮNG QUỐC KHANG	07/12/2007	Nam		3	QLTDTT	T00	Toán	7.1	Sinh học	7.4	20	0.00	34.50	
214	2533010011	TDS.VLVH.01.245	MAI ĐĂNG KHÔI	24/11/2007	Nam		3	QLTDTT	T06	Toán	5.9	Địa lí	8.1	18.5	0.00	32.50	
215	2533010012	TDS.VLVH.01.247	NGUYỄN MINH KHÔI	28/01/2000	Nam		3	QLTDTT	T06	Toán	6.3	Địa lí	8.1	15	0.00	29.40	
216	2533010013	TDS.VLVH.01.260	HOÀNG NHẬT LÂM	18/02/2002	Nam		3	QLTDTT	T04	Toán	8.8	Vật lí	8.9	16.5	0.00	34.20	
217	2533010014	TDS.VLVH.01.273	NGUYỄN TẤN LỘC	24/08/2007	Nam		2NT	QLTDTT	T04	Toán	6.5	Vật lí	7.6	17.5	0.48	32.08	
218	2533010015	TDS.VLVH.01.285	ĐẶNG THỊ TRÚC MAI	07/08/1999	Nữ		3	QLTDTT	T06	Toán	6.6	Địa lí	7.7	18	0.00	32.30	
219	2533010016	TDS.VLVH.01.287	LÊ VĂN MÂN	15/06/2003	Nam		3	QLTDTT	T06	Toán	5.6	Địa lí	6.6	13	0.00	25.20	
220	2533010017	TDS.VLVH.01.290	NGUYỄN TIẾN MINH	12/02/1983	Nam		3	QLTDTT	T06	Toán	5.5	Địa lí	5.9	20	0.00	31.40	
221	2533010018	TDS.VLVH.01.299	NGUYỄN THÀNH NAM	04/05/2006	Nam		1	QLTDTT	T06	Toán	5.6	Địa lí	7.5	15.5	0.75	29.35	
222	2533010019	TDS.VLVH.01.314	PHẠM TRỌNG NGHĨA	09/05/2004	Nam		3	QLTDTT	T04	Toán	6.3	Vật lí	8.1	20	0.00	34.40	
223	2533010020	TDS.VLVH.01.317	BÙI HOÀNG BẢO NGỌC	08/02/2006	Nam		2	QLTDTT	T04	Toán	7.6	Vật lí	8.9	16	0.18	32.68	
224	2533010021	TDS.VLVH.01.343	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	08/01/2000	Nữ		3	QLTDTT	T06	Toán	5.4	Địa lí	8.3	12	0.00	25.70	
225	2533010022	TDS.VLVH.01.579	LÊ ĐỨC PHÁT	01/02/1998	Nam		3	QLTDTT	T06	Toán	4.5	Địa lí	7.3	20	0.00	31.80	
226	2533010023	TDS.VLVH.01.352	PHAN LỘC PHÁT	08/06/2007	Nam		2	QLTDTT	T00	Toán	6.9	Sinh học	7.7	17.5	0.22	32.32	
227	2533010024	TDS.VLVH.01.372	CÁI HỒNG PHÚC	10/01/2007	Nam		2	QLTDTT	T06	Toán	8.0	Địa lí	8.1	20	0.13	36.23	
228	2533010025	TDS.VLVH.01.383	VÕ THUY UYÊN PHƯƠNG	10/05/1982	Nữ		3	QLTDTT	T06	Toán	5.3	Địa lí	8.5	20	0.00	33.80	
229	2533010026	TDS.VLVH.01.413	NGUYỄN TIẾN SANG	16/04/2001	Nam		3	QLTDTT	T04	Toán	7.0	Vật lí	6.4	16.5	0.00	29.90	
230	2533010027	TDS.VLVH.01.448	TRƯƠNG KHẮC TÂY	25/02/2007	Nam		2NT	QLTDTT	T06	Toán	6.1	Địa lí	6.9	17	0.50	30.50	

STT	MSSV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Đối tượng ƯT	Khu vực ƯT	Ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu (hệ số 2)	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm	Ghi chú
231	2533010028	TDS.VLVH.01.450	ĐẶNG NHÂN THÁI	20/03/2004	Nam		3	QLTDTT	T04	Toán	8.0	Vật lí	8.7	17.5	0.00	34.20	
232	2533010029	TDS.VLVH.01.582	NGUYỄN CAO HỮU THÔNG	06/11/2006	Nam		2	QLTDTT	T06	Toán	7.0	Địa lí	8.9	20	0.14	36.04	
233	2533010030	TDS.VLVH.01.486	HỒ THANH THUẬN	09/03/2000	Nam		3	QLTDTT	T06	Toán	7.7	Địa lí	9.2	15.5	0.00	32.40	
234	2533010031	TDS.VLVH.01.549	LÊ ĐỖ THANH VÂN	28/07/2004	Nữ		3	QLTDTT	T04	Toán	8.0	Vật lí	8.4	16.5	0.00	32.90	
235	2533010032	TDS.VLVH.01.550	TRẦN THỊ HOÀNG VÂN	17/12/2007	Nữ		2	QLTDTT	T04	Toán	8.2	Vật lí	8.7	20	0.10	37.00	
236	2530010001	TDS.VLVH.01.022	TRẦN NHỰT ANH	04/07/2007	Nam		1	YSHTDTT	T01	Toán	8.3	Ngữ Văn	9.0	14.5	0.55	32.35	
237	2530010002	TDS.VLVH.01.080	PHAN BÁ ĐẠT	23/12/1995	Nam		3	YSHTDTT	T04	Toán	7.9	Vật lí	6.9	17.5	0.00	32.30	
238	2530010003	TDS.VLVH.01.123	TRỊNH MINH DUY	08/07/2004	Nam		3	YSHTDTT	T00	Toán	6.8	Sinh học	7.9	17.5	0.00	32.20	
239	2530010004	TDS.VLVH.01.577	ĐÌNH THỊ THU HÒA	29/03/1994	Nữ		3	YSHTDTT	T00	Toán	6.0	Sinh học	6.8	13.5	0.00	26.30	
240	2530010005	TDS.VLVH.01.183	HÀ PHÚ HÙNG	27/06/2007	Nam		3	YSHTDTT	T06	Toán	6.1	Địa lí	7.4	20	0.00	33.50	
241	2530010006	TDS.VLVH.01.188	PHẠM NGÔ QUỐC HÙNG	28/11/2002	Nam		3	YSHTDTT	T00	Toán	6.1	Sinh học	7.7	17	0.00	30.80	
242	2530010007	TDS.VLVH.01.282	VŨ MINH LUÂN	14/03/1997	Nam		3	YSHTDTT	T04	Toán	8.4	Vật lí	8.2	18	0.00	34.60	
243	2530010008	TDS.VLVH.01.348	HUỖNH ĐỨC PHÁT	06/08/1998	Nam		3	YSHTDTT	T00	Toán	6.4	Sinh học	8.1	17.5	0.00	32.00	
244	2530010009	TDS.VLVH.01.365	HUỖNH ĐẮC PHÚ	18/10/2000	Nam		3	YSHTDTT	T04	Toán	7.4	Vật lí	7.1	16.5	0.00	31.00	
245	2530010010	TDS.VLVH.01.366	LÃ THIÊN PHÚ	22/08/2003	Nam		3	YSHTDTT	T06	Toán	7.5	Địa lí	9.0	18	0.00	34.50	
246	2530010011	TDS.VLVH.01.382	PHAN THANH PHƯƠNG	25/12/2003	Nam		3	YSHTDTT	T04	Toán	5.3	Vật lí	6.8	16.5	0.00	28.60	
247	2530010012	TDS.VLVH.01.551	LÊ ĐÌNH VĂN	03/01/1995	Nam		3	YSHTDTT	T04	Toán	4.5	Vật lí	6.0	15.5	0.00	26.00	

Tổng số: 247 thí sinh./.

Handwritten signature